

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp công
ty cổ phần**

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương
cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều
chỉnh lần gần nhất của Công ty là lần thứ 24 ngày 12 tháng 7
năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trần Uyển Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Vũ Đình Hân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Ngô Bảo Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2018)
Ông Trương Thế Thiện	Thành viên (từ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Võ Thị Vui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6.4.2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã
Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7412
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.453.347.097.371	6.071.907.696.007
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	118.806.716.050	90.861.349.808
111	Tiền		96.871.823.192	30.435.473.618
112	Các khoản tương đương tiền		21.934.892.858	60.425.876.190
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		183.670.206.227	414.942.697.525
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	183.660.853.051	414.933.344.349
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.167.260.658.025	1.362.571.591.365
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.027.743.961.676	1.263.707.883.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	131.653.861.272	72.911.829.744
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	10.023.849.704	28.112.892.396
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.161.014.627)	(2.161.014.627)
140	Hàng tồn kho	8	3.654.582.386.430	3.822.361.049.919
141	Hàng tồn kho		3.654.582.386.430	3.822.361.049.919
150	Tài sản ngắn hạn khác		329.027.130.639	381.171.007.390
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	20.887.152.384	36.201.052.007
152	Thuế GTGT được khấu trừ		308.139.978.255	344.969.955.383
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.014.005.626.833	3.913.997.152.881
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.697.685.699	3.693.023.579
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.697.685.699	3.693.023.579
220	Tài sản cố định		3.484.198.633.135	3.649.835.317.556
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.265.381.910.067	3.426.866.957.920
222	Nguyên giá		4.356.910.751.815	4.320.772.953.444
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.091.528.841.748)	(893.905.995.524)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	10.276.422.165	11.651.565.567
225	Nguyên giá		13.751.434.000	13.751.434.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.475.011.835)	(2.099.868.433)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	208.540.300.903	211.316.794.069
228	Nguyên giá		222.756.487.677	222.756.487.677
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.216.186.774)	(11.439.693.608)
240	Tài sản dở dang dài hạn		350.672.778.195	132.468.728.199
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	350.672.778.195	132.468.728.199
250	Đầu tư tài chính dài hạn		156.000.000.000	103.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	79.000.000.000	79.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	72.000.000.000	24.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	5.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		19.436.529.804	25.000.083.547
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	19.436.529.804	25.000.083.547
270	TỔNG TÀI SẢN		9.467.352.724.204	9.985.904.848.888

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.375.685.320.958	7.077.214.274.826
310	Nợ ngắn hạn		5.151.514.772.721	5.514.106.148.697
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	648.003.114.849	773.127.647.829
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		69.562.282.612	149.888.533.275
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	116.464.459.609	44.577.001.180
314	Phải trả người lao động		21.038.359.888	28.104.958.055
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	90.909.091	2.190.063.680
319	Phải trả ngắn hạn khác		9.022.935.415	15.062.724.213
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	4.238.588.451.065	4.473.250.929.855
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.744.260.192	27.904.290.610
330	Nợ dài hạn		1.224.170.548.237	1.563.108.126.129
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	1.299.090.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b), 15(c)	1.223.270.548.237	1.561.809.036.129
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.091.667.403.246	2.908.690.574.062
410	Vốn chủ sở hữu		3.091.667.403.246	2.908.690.574.062
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.819.998.680.000	1.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.300.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	766.255.590.000	766.255.590.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	37.357.566.342	23.207.319.954
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	34.587.922.436	20.437.676.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	433.467.644.468	798.789.988.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		223.889.748.010	253.049.125.691
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		209.577.896.458	545.740.862.369
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.467.352.724.204	9.985.904.848.888


Trần Minh Tiến
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởngPhạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VNĐ	2017 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.772.182.414.727	5.606.645.488.074
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.723.861.083)	(11.831.484.120)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.749.458.553.644	5.594.814.003.954
11	Giá vốn hàng bán	(7.174.061.527.767)	(4.955.769.308.469)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.397.025.877	639.044.695.485
21	Doanh thu hoạt động tài chính	38.965.090.200	68.616.502.756
22	Chi phí tài chính	(192.950.560.744)	(184.673.699.805)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(156.994.365.733)	(118.760.244.433)
25	Chi phí bán hàng	(156.901.586.413)	(124.138.197.773)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.719.117.882)	(29.947.575.257)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	225.790.851.038	368.901.725.406
31	Thu nhập khác	2.718.812.202	21.145.656.896
32	Chi phí khác	(1.453.390.118)	(854.238.762)
40	Lợi nhuận khác	1.265.422.084	20.291.418.134
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.056.273.122	389.193.143.540
51	Thuế TNDN hiện hành	(17.478.376.664)	(40.711.252.985)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	209.577.896.458	348.481.890.555



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VNĐ	2017 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
01	Lợi nhuận trước thuế	227.056.273.122	389.193.143.540
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	202.700.415.352	128.656.842.387
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	13.065.294.382	20.613.116.788
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.939.468.626)	(804.617.761)
06	Chi phí lãi vay	156.994.365.733	118.760.244.433
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	582.876.879.963	656.418.729.387
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	235.840.543.878	(377.051.082.275)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	167.778.663.489	(361.088.236.157)
11	Giảm các khoản phải trả	(139.384.006.434)	(42.560.412.793)
12	Giảm chi phí trả trước	20.877.453.366	3.509.626.538
14	Tiền lãi vay đã trả	(159.093.520.322)	(119.629.311.386)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(50.256.697.397)	(57.685.256.211)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	11.632.893.780
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.535.593.007)	(286.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	654.103.723.536	(286.739.849.117)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(256.250.737.029)	(855.866.315.822)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	223.000.000
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(73.000.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	300.000.000.000	150.300.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(22.521.400.000)	(16.101.260.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.381.356.024	959.567.535
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.363.508.278)	(720.485.008.287)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	8.985.987.553
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	6.033.553.788.223	4.401.837.311.311
34	Chi trả nợ gốc vay	(6.609.869.654.135)	(3.505.963.558.443)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(10.559.154.984)	(1.721.416.414)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(1.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(587.875.020.896)	903.138.324.007
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.865.194.362	(104.086.533.397)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	90.861.349.808	173.795.987.771
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	(919.828.120)	(21.170.823)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	118.806.716.050	69.688.283.551

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 30.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con, 1 công ty liên kết và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày dưới đây:

Tên công ty/ Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký	Ngành, nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2018	31.12.2017
Công ty con và chi nhánh				
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim (*)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm. Kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Tây	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam			
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Nam Kim Corea	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang, gia công cơ khí, tráng phủ kim loại.	45%	26,24

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1.518 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.242 cán bộ công nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là từ 44 đến 49 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.612.347.629	502.061.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.259.475.563	29.933.412.010
Các khoản tương đương tiền (*)	21.934.892.858	60.425.876.190
	<u>118.806.716.050</u>	<u>90.861.349.808</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu	9.353.176	24.284.000	9.353.176	23.817.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	183.660.853.051	183.660.853.051	414.933.344.349	414.933.344.349
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Nam Kim Corea	72.000.000.000	-	24.000.000.000	-
	<u>151.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>103.000.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Bên thứ ba (*)	733.997.805.862	927.236.035.347
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	293.746.155.814	336.471.848.505
	<u>1.027.743.961.676</u>	<u>1.263.707.883.852</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh	-	263.421.681.853
	<u>-</u>	<u>263.421.681.853</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.161.014.627 đồng. Công ty đã lập dự phòng 100% cho số dư khoản phải thu quá hạn này.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Bên thứ ba (*)	131.653.861.272	72.911.829.744
	<u>131.653.861.272</u>	<u>72.911.829.744</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	119.183.058.032	29.850.246.400
Công ty TNHH Kim Ngươn	-	16.343.700.000
Shanghai Jingxiang Industrial Co., Ltd	-	9.637.022.350
	<u>119.183.058.032</u>	<u>45.830.978.750</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	25.478.600.000
Tạm ứng	635.411.738	819.713.110
Ký cược, ký quỹ	7.568.250.000	3.000.000
Phải thu khác	1.820.187.966	1.811.579.286
	<u>10.023.849.704</u>	<u>28.112.892.396</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Ký quỹ, ký cược	3.697.685.699	3.693.023.579

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	241.060.421.331	-	729.510.967.430	-
Nguyên vật liệu	1.579.554.768.832	-	1.627.854.654.737	-
Công cụ, dụng cụ	101.727.329.471	-	58.976.103.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.643.066.878	-	20.646.114.725	-
Thành phẩm tồn kho	1.712.255.388.100	-	1.384.761.903.041	-
Hàng hóa	341.411.818	-	611.306.877	-
	<u>3.654.582.386.430</u>	-	<u>3.822.361.049.919</u>	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	<u>3.654.582.386.430</u>		<u>3.822.361.049.919</u>	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.951.910.441	32.296.172.105
Chi phí quảng cáo	2.935.241.943	3.896.708.477
Chi phí bảo hiểm	-	8.171.425
	<u>20.887.152.384</u>	<u>36.201.052.007</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	36.201.052.007	24.218.730.257
Tăng	23.564.656.252	75.666.395.406
Phân bổ trong kỳ/năm	(38.878.555.875)	(63.684.073.656)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.887.152.384</u>	<u>36.201.052.007</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.370.396.694	17.235.797.153
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	7.066.133.110	7.764.286.394
	<u>19.436.529.804</u>	<u>25.000.083.547</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	25.000.083.547	23.463.685.102
Tăng	4.232.733.527	17.296.917.869
Phân bổ trong kỳ/năm	(9.796.287.270)	(15.760.519.424)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.436.529.804</u>	<u>25.000.083.547</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	637.684.905.549	3.447.440.223.546	227.700.128.413	6.962.606.336	985.089.600	4.320.772.953.444
Mua trong kỳ	-	32.487.553.836	1.204.000.000	-	-	33.691.553.836
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	1.494.096.000	2.633.767.757	227.269.440	-	-	4.355.133.197
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.505.843.117)	(403.045.545)	-	-	(1.908.888.662)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	639.179.001.549	3.481.055.702.022	228.728.352.308	6.962.606.336	985.089.600	4.356.910.751.815
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	123.530.535.439	724.532.280.425	41.268.245.195	4.063.447.242	511.487.223	893.905.995.524
Khấu hao trong kỳ	24.219.176.122	166.028.520.521	7.928.363.851	347.615.970	25.102.320	198.548.778.784
Thanh lý, nhượng bán	-	(522.887.015)	(403.045.545)	-	-	(925.932.560)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	147.749.711.561	890.037.913.931	48.793.563.501	4.411.063.212	536.589.543	1.091.528.841.748
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	514.154.370.110	2.722.907.943.121	186.431.883.218	2.899.159.094	473.602.377	3.426.866.957.920
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	491.429.289.988	2.591.017.788.091	179.934.788.807	2.551.543.124	448.500.057	3.265.381.910.067

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.202 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.409 tỷ đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 139 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 138 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018	13.751.434.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.099.868.433
Khấu hao trong kỳ	1.375.143.402
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.475.011.835
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.651.565.567
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.276.422.165

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018	222.620.887.677	135.600.000	222.756.487.677
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.319.913.608	119.780.000	11.439.693.608
Khấu hao trong kỳ	2.762.933.166	13.560.000	2.776.493.166
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	14.082.846.774	133.340.000	14.216.186.774
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	211.300.974.069	15.820.000	211.316.794.069
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	208.538.040.903	2.260.000	208.540.300.903

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 208,5 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 211 tỷ đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	12.241.844.001	7.912.369.072
Xây dựng đầu tư dự án Nhà máy Nam Kim 3	338.430.934.194	124.556.359.127
	<u>350.672.778.195</u>	<u>132.468.728.199</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	132.468.728.199	1.330.814.018.946
Mua sắm	222.559.183.193	656.447.879.878
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 10(a))	(4.355.133.197)	(1.854.793.170.625)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>350.672.778.195</u>	<u>132.468.728.199</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	<u>648.003.114.849</u>	<u>648.003.114.849</u>	<u>773.127.647.829</u>	<u>773.127.647.829</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả:

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Posco Việt Nam	135.373.026.437	129.671.193.807
Công ty TNHH Thương mại Kim Thịnh	95.374.927.984	41.095.222.374
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	70.453.226.085	-
Esmech Equipment Private Limited	24.151.112.717	44.931.232.791
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	3.092.578.532	266.742.942.949
	<u>350.672.778.195</u>	<u>132.468.728.199</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	103.800.342.224	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	11.478.376.664	44.256.697.397
Thuế thu nhập cá nhân	634.871.756	320.303.783
Thuế xuất, nhập khẩu	515.783.977	-
Các loại thuế khác	35.084.988	-
	<u>116.464.459.609</u>	<u>44.577.001.180</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/thu ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(344.969.955.383)	1.014.928.504.731	(978.098.527.603)	(308.139.978.255)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	348.554.079.972	(244.753.737.748)	103.800.342.224
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.009.521.908	(3.493.737.931)	515.783.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.256.697.397	17.478.376.664	(50.256.697.397)	11.478.376.664
Thuế thu nhập cá nhân	320.303.783	5.084.725.486	(4.770.157.513)	634.871.756
Các loại thuế khác	-	448.768.957	(413.683.969)	35.084.988
	<u>(300.392.954.203)</u>	<u>1.390.503.977.718</u>	<u>(1.281.786.542.161)</u>	<u>(191.675.518.646)</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí lãi vay trái phiếu	-	2.099.154.589
Khác	90.909.091	90.909.091
	<u>90.909.091</u>	<u>2.190.063.680</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.215.866.426.535	4.215.866.426.535	4.457.331.075.435	4.457.331.075.435
Vay dài hạn ngân hàng	1.146.288.211.416	1.146.288.211.416	1.255.611.786.433	1.255.611.786.433
Phát hành trái phiếu	-	-	260.000.000.000	260.000.000.000
Các khoản nợ thuế tài chính	99.704.361.351	99.704.361.351	62.117.104.116	62.117.104.116

(a) Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Đã trả trong kỳ VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 30.6.2018 VNĐ
Vay ngắn hạn	4.457.331.075.435	5.964.251.903.004	(6.308.166.551.904)	102.450.000.000	4.215.866.426.535
Các khoản nợ thuế tài chính	15.919.854.420	-	(10.559.154.984)	17.361.325.094	22.722.024.530
	<u>4.473.250.929.855</u>	<u>5.964.251.903.004</u>	<u>(6.318.725.706.888)</u>	<u>119.811.325.094</u>	<u>4.238.588.451.065</u>

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	229.600.472.208	USD	7/2018 - 12/2018	Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải; truyền dẫn; dụng cụ quản lý; tín chấp
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	1.578.520.776.859	VND	11/2018 - 12/2018	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	162.600.000.000	VND	8/2018 - 5/2019	Tín chấp và hàng tồn kho luân chuyển
	647.086.416.723	USD	8/2018 - 12/2018	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	740.803.714.358	VND	7/2018 - 11/2018	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000	VND	9/2018 - 6/2019	
	255.278.352.549	USD	10/2018	Máy móc thiết bị, tín chấp
	143.813.384.521	VND	10/2018	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	213.161.656.289	VND	8/2018 - 9/2019	Nguyên vật liệu, thành phẩm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	104.946.420.600	USD	11/2018	Nguyên vật liệu, thành phẩm, các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phương Đông	99.847.198.868	USD	11/2018 - 12/2018	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	39.508.033.560	VND	10/2018 - 11/2018	Tín chấp
	4.215.866.426.535			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VNĐ từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm.
Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn USD từ 2,5%/năm đến 4,2%/năm.

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 30.6.2018 VNĐ
Vay ngân hàng	1.255.611.786.433	21.155.473.000	(28.029.048.017)	(102.450.000.000)	1.146.288.211.416
Phát hành trái phiếu	260.000.000.000	-	(260.000.000.000)	-	-
Các khoản nợ thuê tài chính	46.197.249.696	48.146.412.219	-	(17.361.325.094)	76.982.336.821
	<u>1.561.809.036.129</u>	<u>69.301.885.219</u>	<u>(288.029.048.017)</u>	<u>(119.811.325.094)</u>	<u>1.223.270.548.237</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Giá trị	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.144.888.211.416	VNĐ	8/2019 - 4/2023	Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; dụng cụ quản lý
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.400.000.000	VNĐ	9/2019 - 6/2021	Phương tiện vận tải
	<u>1.146.288.211.416</u>			

Lãi suất cho các khoản vay trung dài hạn VNĐ là từ 7,0%/năm đến 9,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Các khoản nợ thuế tài chính

	30.6.2018			31.12.2017		
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	30.750.384.028	8.028.359.498	22.722.024.530	20.863.615.693	4.943.761.273	15.919.854.420
Từ 1 - 5 năm	90.085.533.421	13.103.196.600	76.982.336.821	55.363.163.879	9.165.914.183	46.197.249.696
	<u>120.835.917.449</u>	<u>21.131.556.098</u>	<u>99.704.361.351</u>	<u>76.226.779.572</u>	<u>14.109.675.456</u>	<u>62.117.104.116</u>

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	27.904.290.610	3.801.377.027
Trích quỹ đầu kỳ/năm	21.225.369.582	25.888.813.583
Chi quỹ	(385.400.000)	(1.785.900.000)
	<u>48.744.260.192</u>	<u>27.904.290.610</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>181.999.868</u>	<u>130.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	130.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181.999.868</u>	<u>130.000.000</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	66.034.361	660.343.610.000	-	660.343.610.000
Cổ phiếu mới phát hành	63.965.639	639.656.390.000	-	639.656.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>130.000.000</u>	<u>1.300.000.000.000</u>	-	1.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	51.999.868	519.998.680.000	-	519.998.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>181.999.868</u>	<u>1.819.998.680.000</u>	-	1.819.998.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	660.343.610.000	264.355.590.000	12.851.794.521	4.904.387.898	634.997.692.857	1.577.453.075.276
Vốn tăng trong năm	639.656.390.000	501.900.000.000	-	-	(330.170.940.000)	811.385.450.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	675.740.862.369	675.740.862.369
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.888.813.583)	(25.888.813.583)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.355.525.433	-	(10.355.525.433)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	15.533.288.150	(15.533.288.150)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.300.000.000.000	766.255.590.000	23.207.319.954	20.437.676.048	798.789.988.060	2.908.690.574.062
Vốn tăng trong kỳ	519.998.680.000	-	-	-	(519.998.680.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	209.577.896.458	209.577.896.458
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(21.225.369.582)	(21.225.369.582)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	14.150.246.388	-	(14.150.246.388)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	14.150.246.388	(14.150.246.388)	-
Trích thường vượt kế hoạch 2017 (***)	-	-	-	-	(5.375.697.692)	(5.375.697.692)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.819.998.680.000	766.255.590.000	37.357.566.342	34.587.922.436	433.467.644.468	3.091.667.403.246

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm 2017 là 40% vốn điều lệ và được chi trả bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Theo Thông báo số 03/2018/CBTT-NK ngày 18 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 51.999.868 cổ phiếu để chi trả cổ tức tương đương 519.998.680.000 đồng vốn cổ phần. Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 đăng ký số vốn điều lệ là 1.819.998.680.000 đồng, tương đương 181.999.868 cổ phần.

- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích lợi nhuận sau thuế của năm 2017 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 3%, 2% và 2%.

- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích một phần lợi nhuận sau thuế của năm 2017 để thưởng vượt kế hoạch kinh doanh năm 2017.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.000.000.000	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	519.998.680.000	460.170.940.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(519.998.680.000)	(330.170.940.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.000.000.000)	(129.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	-	1.000.000.000

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 31.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2018	31.12.2017
Đô la Mỹ ("USD")	2.169.351,32	866.687,85

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Giá trị VNĐ	Thời điểm xóa sổ
Công ty TNHH TM Tân Nghệ An	27.696.879.535	2015
Công ty TNHH Thép Minh Thanh	29.489.918.000	2015
	<u>57.186.797.535</u>	

Công ty thực hiện xóa nợ theo Nghị quyết 01/HĐQT/15148 ngày 30 tháng 12 năm 2015 do không thu hồi được.

21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	7.761.769.244.232	5.579.407.048.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.413.170.495	27.238.439.208
	<u>7.772.182.414.727</u>	<u>5.606.645.488.074</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(6.457.673.063)	(2.512.405.159)
Giảm giá hàng bán	(407.694.896)	(440.665.561)
Hàng bán bị trả lại	(15.858.493.124)	(8.878.413.400)
	<u>(22.723.861.083)</u>	<u>(11.831.484.120)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.749.458.553.644</u>	<u>5.594.814.003.954</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.160.981.749.119	4.930.265.209.082
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.079.778.648	25.504.099.387
	<u>7.174.061.527.767</u>	<u>4.955.769.308.469</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.231.515.637	967.138.401
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.643.873.269	67.649.364.355
Khác	89.701.294	-
	<u>38.965.090.200</u>	<u>68.616.502.756</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi tiền vay	156.994.365.733	118.760.244.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.890.898.374	45.299.907.162
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	13.065.294.382	20.613.116.788
Chi phí tài chính khác	2.255	431.422
	<u>192.950.560.744</u>	<u>184.673.699.805</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.831.391.995	1.185.416.849
Chi phí nhân viên	9.255.036.205	7.929.482.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.325.920.951	3.543.792.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.291.969.231	22.385.056.206
Chi phí bằng tiền khác	128.197.268.031	89.094.449.942
	<u>156.901.586.413</u>	<u>124.138.197.773</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	21.201.735.822	14.753.185.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình	2.879.876.331	2.091.776.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.811.237.601	11.875.378.190
Chi phí bằng tiền khác	826.268.128	1.227.235.219
	<u>38.719.117.882</u>	<u>29.947.575.257</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường	-	17.267.429.329
Thu nhập khác	2.718.812.202	3.878.227.567
	<u>2.718.812.202</u>	<u>21.145.656.896</u>
Chi phí khác		
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292.047.011	156.071.474
Chi phí khác	1.161.343.107	698.167.288
	<u>1.453.390.118</u>	<u>854.238.762</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.056.273.122	389.193.143.540
Thuế tính ở thuế suất 20%	45.411.254.624	77.838.628.708
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.500.727.331)
Chi phí không được khấu trừ	120.009.218	128.699.142
Ưu đãi thuế	(28.052.887.178)	(35.755.347.534)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>17.478.376.664</u>	<u>40.711.252.985</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	17.478.376.664	40.711.252.985
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>17.478.376.664</u>	<u>40.711.252.985</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.885.575.551.794	4.295.519.382.392
Chi phí nhân viên	110.223.268.355	73.761.665.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.700.415.352	128.656.842.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.241.418.820	56.840.072.181
Chi phí khác	282.720.241.230	193.988.883.051
	<u>7.537.460.895.551</u>	<u>4.748.766.845.342</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT và không có các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>6.033.553.788.223</u>	<u>4.401.837.311.311</u>

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>6.609.869.654.135</u>	<u>3.505.963.558.443</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	449.220.768.032	166.957.544.067
ii) Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	-	16.101.260.000
Công ty Cổ phần Nam Kim Corea	48.000.000.000	-
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.988.161.328	4.306.523.813
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	293.746.155.814	336.471.848.505
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang	-	25.478.600.000
(iii) Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Hồ Minh Quang	8.100.000.000	-

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VNĐ	30.6.2017 VNĐ
Dưới 1 năm	2.499.200.000	2.463.120.000
Từ 1 đến 5 năm	2.134.000.000	2.867.040.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u><u>4.633.200.000</u></u>	<u><u>5.330.160.000</u></u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 8 năm 2018.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

